

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-ST

Ngày: 31-3-2025

V/v Tranh chấp về việc yêu cầu
chấm dứt hành vi trái pháp luật,
chia tài sản chung, chia thừa kế
về tài sản, hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thụy

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Triều My – Chuyên viên Phòng Y tế thành phố Dĩ An;

Bà Vương Thị Hồng Thanh – Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ phường Tân
Đông Hiệp.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Trần Hồng Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành
phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số
443/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp về việc yêu
cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật, chia tài sản chung, chia thừa kế về tài sản, hợp
đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2025;
Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 và
Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2025, giữa
các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1981; địa chỉ: số E, khu phố
T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà H: ông Cao Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ:
C, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy
quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/7/2024), có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1980; địa chỉ: L cư xá P, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của bà H1: ông Ngô Công B, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/3/2025), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: số B, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1978; địa chỉ: số B, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Trường K, sinh năm 2005, địa chỉ: L cư xá P, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Cháu Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh năm 2008; địa chỉ: L cư xá P, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1980; địa chỉ: L cư xá P, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: ông Ngô Công B, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/3/2025), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Bà Trần Việt H2, sinh năm 1981; địa chỉ: A đường A, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Ngô Hồng H3, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị Thu H4, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: H Quốc lộ A, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Anh Hồ Duy K1, sinh năm 1990; địa chỉ: F B, số A P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1980; địa chỉ: C, KDC P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là ông Ngô Công B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Nguyễn Tấn L là vợ chồng. Ngày 09/01/2024 ông L chết. Quá trình chung sống bà H1 và ông L có với nhau 02 người con gồm: Nguyễn Trường K, sinh năm 2005 và Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh năm 2008; ngoài những người con trên thì không còn người con nào khác. Cha của ông L là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; mẹ của ông L là bà Nguyễn Thị D, chết năm 2018.

Di sản của ông L chết để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 2519, tờ bản đồ số 21 tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS13570 do Sở T3 cấp ngày 23/8/2017 cho ông Nguyễn Tấn L. Nguồn gốc quyền sử dụng đất do mẹ của ông L tặng cho riêng ông L.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà H1 và ông L còn tạo lập được tài sản chung là xe mô tô biển số 59X3-50292 theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 099310 do Công an quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2019 đứng tên chủ sở hữu là bà Trần Việt H2. Nguồn gốc chiếc xe, do vợ chồng ông bà mua của bà H2, chưa làm thủ tục sang tên, hai bên chỉ lập hợp đồng ủy quyền.

Sau khi ông L chết, bà Nguyễn Thị Kim H là em gái ông L đã lấy giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS13570 do Sở T3 cấp ngày 23/8/2017 cho ông Nguyễn Tấn L và chiếc xe mô tô biển số 59X3-50292.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Tấn T1 là em trai ông L có hành vi ngăn cản bà H1 không cho vào quyền sử dụng đất trên. Còn ông Nguyễn Văn T không có thiện chí trong việc chia di sản thừa kế của ông L chết để lại.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 khởi kiện yêu cầu gồm:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Tấn T1 chấm dứt hành vi ngăn cản bà Nguyễn Thị Ngọc H1 vào nhà đất tại địa chỉ 22/4, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương;

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Tấn T1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS13570 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 23/8/2017 đối với thửa đất số 2519, tờ bản đồ số 21, diện tích 242.2m² tại 22/4, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương;

3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Nguyễn Tấn L để lại là quyền sử dụng đất diện tích 242,2m² tại 22/4, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương thuộc thửa đất số 2519, tờ bản đồ số 21 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CS13570 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 23/8/2017. Bà H1 yêu cầu được hưởng $\frac{1}{4}$ diện tích nhà và đất là 60,55m²;

4. Chia thừa kế giá trị xe mô tô biển số 59X3-50292 theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 099310 do Công an quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2019. Bà H1 được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị xe, còn $\frac{1}{2}$ giá trị xe còn lại yêu cầu được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị.

Tại đơn yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện ngày 24/3/2025 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim H xác định:

Số tiền nợ chung của ông L và bà H1 là 4.173.950.000 đồng, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà H rút yêu cầu đối với số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ chung của ông L và bà H1 là 4.153.950.000 đồng, trong đó nghĩa vụ của ông L là 2.076.975.000 đồng và nghĩa vụ của bà H1 là 2.076.975.000 đồng, ngoài ra cá nhân ông L còn nợ riêng số tiền 95.000.000 đồng.

Bà H yêu cầu các đồng thừa kế của ông L có nghĩa vụ trả nợ do ông L chết để lại là 2.171.975.000 đồng. Bà H yêu cầu bà H1 có trách nhiệm trả số tiền 2.076.975.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà H1 thống nhất tất cả phần trình bày và yêu cầu trên của bà H; đồng ý cùng các đồng thừa kế trả số tiền mà ông L còn nợ của bà H và đồng ý trả số tiền nợ riêng của bà H1 cho bà H.

- Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H là ông Cao Văn V trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim H chưa kết hôn với ai. Bà H là em gái của ông Nguyễn Tấn L, còn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là vợ ông L, chị dâu của bà H.

Năm 2011, ông Nguyễn Tấn L có vay của bà Nguyễn Thị Thu H4 số tiền 150.000.000 đồng, ông L có trách nhiệm trả cho bà H4 theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 29/2011/QĐST-DS ngày 21/4/2011 của Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương. Do ông L không có tiền để thi hành án nên bà H cho ông L mượn tiền và đứng ra trả cho bà H4. Bà H có thương lượng với bà H4 về số tiền ông L phải trả, bà H4 đồng ý chỉ yêu cầu trả số tiền 95.000.000 đồng (thay vì 150.000.000 đồng). Các bên thống nhất, bà H đưa cho bà H4 số tiền 95.000.000 đồng, bà H và vợ chồng bà H4 (chồng bà H4 là ông Ngô Hồng H3) có lập giấy biên nhận xác nhận ngày 18/12/2023 đã nhận đủ số tiền 95.000.0000 đồng. Số tiền này là cá nhân ông L vay của bà H, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất.

Ông L và bà H1 vay tiền của bà H cụ thể như sau: ngày 26/01/2021, vay số tiền 173.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, không thỏa thuận lãi suất, có lập giấy mượn tiền; ngày 23/11/2021 vay số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, không thỏa thuận lãi suất, có lập giấy mượn tiền; ngày 12/3/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng, để làm tin số tiền vay này ông L và bà H1 lập giấy cầm chiếc xe SH mode, biển số 51K-27969 cho bà H, thỏa thuận thời hạn 02 tháng, không thỏa

thuận lãi suất, khi đưa tiền vay ông L và bà H1 giao cho bà H có giữ chiếc xe, sau đó bà H đã trả lại cho ông L và bà H1 nhưng tiền vay thì chưa trả; ngày 16/3/2022 vay số tiền 120.000.000 đồng, bà H chuyển khoản 100.000.000 đồng qua số tài khoản của bà H1, còn 20.000.000 đồng bà H đưa tiền mặt cho bà H1 và ông L tại quán B1 của ông Nguyễn Tấn T1, không có giấy tờ vay, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không thỏa thuận lãi suất.

Ngoài ra, ông L và bà H1 còn có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B2 – Phòng G và có thể chấp quyền sử dụng đất trên. Do ông L và bà H1 không có tiền trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên có vay tiền của bà H để trả cho Ngân hàng cụ thể: ngày 31/12/2021, bà H chuyển vào tài khoản của ông L số tiền 501.500.000 đồng; ngày 16/3/2022 đưa tiền mặt cho ông L 2.879.450.000 đồng. Khi bà H cho vay thì ông Huỳnh Ngọc S là giám đốc và ông Hồ Duy K1 là nhân viên của Ngân hàng biết sự việc và xác nhận. Sau khi bà H cho vay, ông L và bà H1 đã tất toán hết số tiền vay cho Ngân hàng, nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đưa cho bà H giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin cho khoản vay. Bên cạnh đó, vì số tiền cho vay quá lớn, để đảm bảo cho khoản vay nên ông L và bà H1 với bà H ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 16/3/2022 để chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 2519, tờ bản đồ số 21 tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS13570 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T3 cấp ngày 23/8/2017, mục đích ký hợp đồng chỉ để làm tin cho khoản vay 2.879.450.000 đồng, thực tế hai bên không có mua bán gì liên quan đến quyền sử dụng đất này, còn số tiền ghi trong hợp đồng đặt cọc 2.880.000.000 đồng là làm tròn khoản vay 2.879.450.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất.

Cho đến nay, ông L và bà H1 chưa trả bà H các khoản vay trên. Trong đơn yêu cầu phản tố, bà H yêu cầu bà H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ do ông L chết để lại và liên đới trả tổng số tiền 4.268.930.000 đồng.

Tuy nhiên, nay bà H xác định số tiền nợ chung của ông L và bà H1 4.173.950.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà H rút yêu cầu đối với số tiền 20.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ chung của ông L và bà H1 4.153.950.000 đồng, trong đó nghĩa vụ của ông L $\frac{1}{2}$ là 2.076.975.000 đồng và nghĩa vụ của bà H1 $\frac{1}{2}$ là 2.076.975.000 đồng, ngoài ra cá nhân ông L còn nợ riêng 95.000.000 đồng.

Nay, bà H yêu cầu các đồng thừa kế của ông L có nghĩa vụ trả nợ do ông L chết để lại là 2.171.975.000 đồng. Bà H yêu cầu bà H1 có trách nhiệm trả số tiền vay là 2.076.975.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Đối với việc rút các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông là cha của ông Nguyễn Tấn L, thống nhất việc ông L chết, hàng thừa kế, di sản thừa kế và khoản nợ của ông L. Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn, ông đề nghị được nhận phần chia di sản của ông L chết để lại. Đối với yêu cầu phản tố của bà H, ông hoàn toàn thống nhất.

- Tại văn bản trình bày và yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Tấn T1 trình bày:

Ông là em trai của ông Nguyễn Tấn L. Ông không có hành vi ngăn cản bà H1 vào quyền sử dụng đất ông L chết để lại và cũng không giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1 và yêu cầu phản tố của bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường K trình bày:

Anh K thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp chia di sản thừa kế cho anh được hưởng một phần di sản thì anh tự nguyện tặng cho nguyên đơn.

- Tại bản tự khai, bản tự khai bổ sung, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Ngọc Bảo N trình bày:

Thống nhất tất cả phần trình bày và ý kiến của bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà H1.

- Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Việt H2 trình bày:

Nguyên trước đây, bà H2 có mua chiếc xe mô tô hiệu SH Mode, màu đỏ, biển số 59X3-50292 và đứng tên chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký xe số 099310 do Công an quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/10/2019. Do không có nhu cầu sử dụng nên bà bán chiếc xe cho bà Nguyễn Thị Kim H với số tiền 40.000.000 đồng, bà H đã thanh toán hết bằng cách chuyển khoản và bà H2 giao xe cho bà H. Do bà H bị liệt nên không tiện đi lại, bà H nói bà làm thủ tục ủy quyền cho bà H1 là chị dâu của bà H. Hiện bà không còn liên quan gì đến chiếc xe, và những lời trình bày của bà là hoàn toàn đúng sự thật.

- Tại văn bản trình bày ý kiến người làm chứng ông Ngô Hồng H3 và bà Nguyễn Thị Thu H4 trình bày:

Trước đây, ông L có mượn số tiền 150.000.000 đồng, do không trả nên bà H4 khởi kiện. Ngày 21/4/2011, Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 29/2011/QĐST-

DS, nội dung ông L có nghĩa vụ trả cho bà H4 số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó, ông L không tự nguyện thi hành án, bà H4 yêu cầu thi hành án, lúc đó em gái của ông L là bà H đứng ra trả cho ông L. Thấy hoàn cảnh ông L khó khăn nên bà H4 chỉ lấy số tiền 95.000.000 đồng, số tiền còn lại vợ chồng bà H4 không yêu cầu nữa. Ngoài ra, ông bà không cung cấp gì thêm.

- *Tại văn bản trình bày ý kiến người làm chứng ông Huỳnh Ngọc S và Hồ Duy K1 trình bày:*

Ông L và bà H1 có quan hệ tín dụng với Ngân hàng. Ngày 31/12/2021, ông L và bà H1 lên Ngân hàng nơi 02 ông công tác, đi cùng ông L và bà H1 có bà H. Các bên tiến hành thảo luận, hai ông được mời tham gia. Tại buổi làm việc, giữa ông L, bà H1 và bà H thỏa thuận bà H sẽ cho ông L và bà H1 vay số tiền 501.500.000 đồng để trả nợ Ngân hàng. Ngày 16/3/2022, cũng tại Ngân hàng, giữa ông L, bà H1 và bà H tiếp tục thỏa thuận bà H cho ông L và bà H1 vay số tiền 2.879.532.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng, còn hai bên giao nhận tiền như thế nào do thời gian đã lâu các ông không nhớ. Toàn bộ lời khai của các ông là sự thật, ngoài ra không còn biết thêm thông tin nào khác.

- *Kết quả xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản thể hiện:* quyền sử dụng đất diện tích 197,2m² (ODT), trị giá 3.549.600.000 đồng; quyền sử dụng đất diện tích 45m² (CLN), trị giá 720.000.000 đồng; các tài sản gồm: 01 phần nhà loại 01 tầng, diện tích 60m² trị giá 77.378.400 đồng; 01 mái che tôn, diện tích 26,4m² trị giá 13.833.600 đồng và 01 xe mô tô biển số 59X3-50292 trị giá 45.000.000 đồng.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét yêu cầu phản tố của bà H là có căn cứ, đồng thời tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà H1 thừa nhận và đồng ý các yêu cầu của bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 khởi kiện tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật, chia tài sản chung và chia thừa kế về tài sản; còn bị đơn

bà Nguyễn Thị Kim H có yêu cầu phản tố về vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp về việc yêu cầu chấm dứt hành vi trái pháp luật, chia tài sản chung, chia thừa kế về tài sản, hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” quy định Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Tấn T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường K, bà Phạm Việt H5 và những người làm chứng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định của pháp luật.

[3] Tại đơn yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện ngày 24/3/2025 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố nên bị đơn bà H trở thành nguyên đơn, nguyên đơn bà H1 trở thành bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà H là ông Cao Văn V rút một phần yêu cầu đối với số tiền 20.000.000 đồng, cho nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với số tiền này.

[5] Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc Bảo N; anh Nguyễn Trường K ủy quyền cho ông Võ Tấn T2 và ông Nguyễn Hoài N1 đại diện tham gia quá trình tố tụng. Tuy nhiên, ông T2 và ông N1 có thông báo chấm dứt ủy quyền, cho nên Hội đồng xét xử xác định ông T2 và ông N1 không còn là người đại diện hợp pháp của bà H1 và anh K.

[6] Đương sự đều thống nhất hàng thừa kế của ông Nguyễn Tấn L. Người đại diện hợp pháp của bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà H đều thống nhất “giấy cầm xe ngày 12/3/2021” và “hợp đồng đặt cọc ngày 16/3/2022” thực chất là quan hệ vay tiền, không phải cầm cố và đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Người đại diện hợp pháp của bà H1 thừa nhận khoản vay chung của ông L và bà H1 vay của bà H tổng số tiền 4.153.950.000 đồng, trong đó nghĩa vụ của ông L $\frac{1}{2}$ là 2.076.975.000 đồng và nghĩa vụ của bà H1 $\frac{1}{2}$ là 2.076.975.000 đồng, ngoài ra cá nhân ông L còn nợ riêng của bà H 95.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự tình tiết sự kiện nêu trên được các đương sự thừa nhận là sự thật, không phải chứng minh.

[7] Xem xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H:

[7.1] Xét, bà H cho ông L và bà H1 vay tổng số tiền 4.153.950.000 đồng và cho cá nhân ông L vay số tiền 95.000.000 đồng. Việc cho vay được thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 26/01/2021, giấy cầm xe ngày 12/3/2021, giấy mượn tiền ngày 23/11/2021, giấy biên nhận, hợp đồng đặt cọc và các sao kê chuyển khoản do bà H cung cấp được người đại diện hợp pháp của bà H1 thừa nhận vợ chồng ông L và bà H1 có vay của bà H số tiền chung và riêng như bà H trình bày. Như vậy, có cơ sở xác định ông L và bà H1 vay của bà H số tiền 4.153.950.000 đồng, còn số tiền 95.000.000 đồng là khoản nợ riêng ông L vay của bà H.

Số tiền 4.153.950.000 đồng là khoản nợ chung của vợ chồng ông L và bà H1, bà H1 có nghĩa vụ trả cho bà H $\frac{1}{2}$ khoản nợ tương đương với số tiền 2.076.975.000 đồng và các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trường K và cháu Nguyễn Ngọc Bảo N có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ tương đương số tiền 2.076.975.000 đồng và 95.000.000 đồng tiền nợ riêng của ông L trong phạm vi di sản thừa kế của ông L để lại. Các khoản vay trên có khoản vay có thời hạn, không có lãi; có khoản vay không kỳ hạn và không có lãi, bà H có quyền đòi lại số tiền cho vay không kỳ hạn bất cứ lúc nào nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý. Bà H có yêu cầu phản tố, Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bà H, trong suốt quá trình tố tụng cho đến phiên tòa xét xử các đương sự có nghĩa vụ vẫn chưa trả cho bà H, đồng thời tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà H1 đồng ý các yêu cầu của bà H. Cho nên, có căn cứ xác định bà H đã thông báo cho các đương sự có nghĩa vụ trả nợ một thời gian hợp lý. Do ông L và bà H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn” và Điều 469 Bộ luật Dân sự “ 1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác” nên bà H yêu cầu phải thanh toán số tiền còn nợ,. Vì vậy, yêu cầu của bà H là có căn cứ chấp nhận.

[7.2] Bà H không yêu cầu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7.3] Ông L và bà H1 giao cho bà H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS13570 do Sở T3 cấp ngày 23/8/2017 cho ông Nguyễn Tấn L để làm tin cho khoản tiền vay. Việc bà H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông L và bà H1 giao là không đúng với quy định của pháp luật, đồng thời tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà H cũng đồng ý trả lại cho các đồng thừa kế của ông L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H.

[9] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị Ngọc H1 chịu 3.346.842 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và trích lục hồ sơ. Bà H1 đã nộp xong.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có đơn xin miễn giảm án phí với lý do bà H1 có hoàn cảnh khó khăn được xác nhận của Trưởng khu phố, căn cứ Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì trường hợp của bà H1 không thuộc diện được miễn giảm án phí. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Tấn L gồm ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trường K và cháu Nguyễn Ngọc Bảo N (do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là người đại diện), phải chịu theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên ông T không phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ của mình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 21, Điều 136, Điều 466, Điều 469, Điều 609, Điều 611, Điều 614, Điều 615, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vay 2.076.975.000 đồng (hai tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

1.2. Buộc các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Tấn L gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trường K và cháu Nguyễn Ngọc Bảo N (do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là người đại diện) thực hiện nghĩa vụ do ông Nguyễn Tấn L chết để lại có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vay 2.171.975.000 đồng (hai tỷ một trăm bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Tấn L để lại.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bà Nguyễn Thị Kim H có nghĩa vụ trả lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Tấn L gồm: ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trường K và cháu Nguyễn Ngọc Bảo N (do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là người đại diện) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS13570 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T3 cấp ngày 23/8/2017 cho ông Nguyễn Tấn L.

3. Đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H đối với số tiền 20.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim H có quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị Ngọc H1 chịu 3.346.842 đồng (ba triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và trích lục hồ sơ. Bà H1 đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Ngọc H1 phải chịu 73.539.500 đồng (bảy mươi ba triệu năm trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.737.500 đồng (ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0004915 ngày 31/5/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 còn phải chịu 69.802.000 đồng (sáu mươi chín triệu tám trăm lẻ hai nghìn đồng). Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Tấn L gồm: bà Nguyễn Thị Ngọc H1, anh Nguyễn Trường K và cháu Nguyễn Ngọc Bảo N (do bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là người đại diện) phải chịu 56.579.625 đồng (năm mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Ông Nguyễn Văn T không phải chịu.

7. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHA DS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy